

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số: 2700 /STC-QLNS ngày 11/7/2024 của Sở Tài chính Hải Dương)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÝ II	Đơn vị: triệu đồng SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
				3=2/1	4
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19,640,000	19,837,168	101	136
I	Thu cân đối NSNN	19,640,000	14,464,562	74	139
1	Thu nội địa	16,920,000	12,508,539	74	147
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động XNK	2,720,000	1,908,559	70	103
4	Thu viện trợ, huy động đóng góp, thu hồi đền bù khi Nhà nước thu hồi đất		47,464		95
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5,372,606		129
B	TỔNG CHI NSDP	17,663,561	5,578,353	32	91
I	Chi cân đối NSDP	17,663,561	5,578,353	32	100
1	Chi đầu tư phát triển	16,576,799	756,828	5	52
2	Chi thường xuyên	60,300	4,807,011	7,972	118
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1,026,462	13,285		227
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	1,230		
5	Dự phòng ngân sách	0	0		
6	Chi tạm ứng	0	0		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	0	0		0
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH	317,100	1,013		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	1,036		71
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư nguồn ngân sách tỉnh	0	1,036		
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	317,100	2,049		
1	Vay để bù đắp bội chi	317,100	2,049		

2	Vay để trả nợ gốc				
---	-------------------	--	--	--	--

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số: 2700 /STC-QLNS ngày 11/7/2024 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19,640,000	14,464,562	74	139
I	Thu nội địa	16,920,000	12,508,539	74	147
1	Thu từ khu vực DNNN	555,500	440,810	79	150
	THU TỪ DNNN TRUNG ƯƠNG	420,500	357,516	85	193
	THU TỪ DNNN ĐỊA PHƯƠNG	135,000	83,294	62	77
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	5,900,000	4,154,650	70	110
3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	2,700,000	2,283,098	85	151
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,020,000	763,680	75	122
5	Thuế bảo vệ môi trường	650,000	371,945	57	128
6	Lệ phí trước bạ	489,000	291,222	60	109
7	Thu phí, lệ phí	148,000	98,623	67	108
8	Các khoản thu về nhà, đất	4,990,000	3,633,726	73	277
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	78		304
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60,000	22,177	37	149
	Thu tiền sử dụng đất	4,620,000	3,361,004	73	283
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310,000	250,467	81	233
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	0	0		
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	35,000	41,956	120	220
10	Thu hồi vốn, cô tức, lợi nhuận được chia của NN và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DNNN	20,000	25,104	126	
11	Thu từ hoạt động XSKT	40,000	26,495	66	132
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	22,500	10,315	46	119
13	Thu khác ngân sách	350,000	366,915	105	132
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động XNK	2,720,000	1,908,559	70	103
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	2,143,000	1,498,440	70	111
2	Thuế xuất khẩu	22,000	14,083	64	150
3	Thuế nhập khẩu	440,000	299,618	68	69
4	Thuế TTĐB từ hàng hóa nhập khẩu	100,000	89,026	89	212
5	Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	5,000	6,390	128	252
6	Thuế khác	10,000	1,002	10	48
IV	Thu viện trợ, huy động đóng góp, thu hồi đền bù khi Nhà nước thu hồi đất	0	47,464		95
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	15,918,187	12,004,568	75	149

1	Từ các khoản thu phân chia	10,356,687	8,017,707	77	125
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	5,561,500	3,986,861	72	243

BÁO CÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số: 2700 /STC-QLNS ngày 11/7/2024 của Sở Tài chính Hải Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH TH VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	18,233,141	6,235,280	34	101
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16,576,799	5,578,353	34	100
I	Chi đầu tư phát triển	5,701,815	756,828	13	52
1	Chi đầu tư cho các dự án	5,344,715	755,792	14	52
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, DV công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0		
4	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	40,000			
5	Chi từ nguồn bội chi	256,800		0	
6	Chi trả nợ vốn vay	60,300	1,036	2	
II	Chi thường xuyên	10,491,354	4,807,011	46	118
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,541,746	2,163,796	48	113
2	Chi khoa học và công nghệ	42,916	16,777	39	144
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	637,371	221,364	35	117
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	204,369	49,259	24	111
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	66,829	25,715	38	115
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0		
7	Chi sự nghiệp môi trường và KTTC	483,995	118,768	25	90
8	Chi sự nghiệp kinh tế	915,223	316,926	35	107
9	Chi quản lý hành chính	2,292,034	1,164,179	51	128
10	Chi đảm bảo xã hội	996,603	565,400	57	128
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	56,000	13,285		227
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,230	1,230	100	
V	Dự phòng ngân sách	326,400	0	0	
VI	Chi tạm ứng	0	0		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	1,656,342	656,927	40	112
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	629,880	195,979	31	60
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách KP thường xuyên	1,026,462	460,948	45	176